

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 6526 /UBND-KT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 10 tháng 9 năm 2023

V/v báo cáo tình hình thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, qua địa bàn tỉnh.

Kính gửi: Thường trực Tỉnh uỷ.

Ủy ban nhân dân kính báo cáo Thường trực Tỉnh uỷ về tình hình thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021- 2025, qua địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Thông tin về dự án: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa phận tỉnh Bình Định có tổng chiều dài khoảng **118,8km** (đi qua địa phận 08 huyện, thị xã, thành phố với 30 xã, phường).

a) Tổng mức đầu tư 03 dự án thành phần đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt là: **47.673,4** tỷ đồng.

b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư qua địa bàn tỉnh (bao gồm chi phí dự phòng) đã được phê duyệt là: **4.953,56** tỷ đồng.

c) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư qua địa bàn tỉnh Bình Định do các địa phương rà soát là: **5.809** tỷ đồng (bao gồm cả phần diện tích thực hiện bổ sung mới được Ban QLDA 2, 85 bàn giao thêm). Chênh lệch cao hơn chi phí được duyệt là **856** tỷ đồng..

d) Tổng diện tích đất chiếm dụng cần thu hồi: Khoảng **1.496,58 ha**; trong đó, diện tích tuyến chính chiếm dụng cần thu hồi khoảng **958,88 ha**.

đ) Số ngôi nhà bị giải tỏa trắng: Có **884** ngôi nhà/**11.691** hộ bị ảnh hưởng; bố trí tái định cư cho **880** hộ.

e) Tổng số ngôi mộ cần di dời: Khoảng **6.835** mộ và có **02** điểm Di tích lịch sử (Vụ thảm sát Bình An) được xếp hạng cấp Quốc gia phải di dời.

2. Kết quả thực hiện công tác bồi thường GPMB và tái định cư dự án

a. Công tác lập, phê duyệt phương án bồi thường GPMB: Đã phê duyệt phương án bồi thường, GPMB với **686** đợt, với số tiền **4.412,2** tỷ đồng; với diện tích **955,03/958,88ha**, đạt **99,6%** mặt bằng tuyến chính.

b. Bàn giao mặt bằng, chiều dài tuyến chính: Đã bàn giao cho Chủ đầu tư với diện tích **918,76/958,88 ha**, đạt **97,2%**; chiều dài **113,07/117,38km**, đạt **96,3%**.

c. Công tác bố trí tái định cư

- Thực hiện đầu tư xây dựng 39 khu tái định cư, với diện tích

S=69,095ha/1.767 lô đất, tổng mức đầu tư **743,1** tỷ đồng. Hiện nay, đang triển khai thi công xây dựng với khối lượng đạt trên 95% (*trong đó có 11 khu tái định cư đã hoàn thành*). Riêng huyện Hoài Ân mới bổ sung 01 khu tái định cư và đang thực hiện thủ tục đầu tư (*lý do Chủ đầu tư điều chỉnh, bổ sung cọc mốc GPMB ngoài thực địa, làm ảnh hưởng thêm 11 hộ dân thuộc thôn An Hậu, xã Ân Phong, huyện Hoài Ân*).

- Tổng số bố trí tái định cư cho **880 hộ** bị ảnh hưởng với **1.042 lô đất** tái định cư. Hiện nay, đã xét giao đất tái định cư và giao đất tái định cư ngoài thực địa cho các hộ dân xây dựng nhà, cụ thể như sau:

+ Kết quả xét giao đất tái định cư: Đã xét và bóc thăm giao đất tái định cư được **825/880 hộ**, đạt **93,8%**.

+ Kết quả giao đất tái định cư ngoài thực địa được **789/880 hộ**, đạt **89,7%**.

d. Xây dựng khu cải táng mồ mả và di dời mồ mả: Đã xây dựng hoàn thành **07/07** khu cải táng và thực hiện di dời được **6.786/6.835** ngôi mộ, đạt **99,3%**.

đ. Di dời hệ thống hạ tầng kỹ thuật do địa phương quản lý: 08 địa phương đang triển khai di dời đạt từ **60%** đến **90%**.

e. Di dời tuyến điện trên 110kV và hệ thống hạ tầng kỹ thuật do các cơ quan Trung ương quản lý (do Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh thực hiện):

- Tuyến điện trên 110 kV: Đang triển khai thi công xây dựng được **77/87** vị trí, đạt **88,5%**.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật do các cơ quan Trung ương quản lý như cáp quang, cáp viễn thông bị ảnh hưởng: đang triển khai di dời đối với **95 vị trí**.

g. Về vật liệu phục vụ thi công

- Tổng nhu cầu vật liệu phục vụ thi công: Đất san lấp: 13 triệu m³; Cát xây dựng: 1,78 triệu m³; Đá xây dựng: 4,49 triệu m³.

- Công tác phối hợp cung cấp vật liệu phục vụ thi công: UBND tỉnh đã thống nhất giới thiệu cho Chủ đầu tư các mỏ vật liệu để tiến hành khảo sát, đánh giá; cụ thể:

+ Mỏ đất đắp: **20 mỏ**, trữ lượng khoảng 23,1 triệu m³, S= 375,4ha đáp ứng theo như đề nghị của Chủ đầu tư.

+ Mỏ cát: **29 mỏ** đã được cấp phép đang khai thác (*trữ lượng 2,84 triệu m³, S=137,2ha*) và 04 mỏ dự phòng (*trữ lượng 0,874 triệu m³*); tuy nhiên, công suất khai thác thực tế để phục vụ cho dự án được khoảng **01 triệu m³** (*so với nhu cầu như đề nghị của các Chủ đầu tư còn thiếu 0,8 triệu m³*).

+ Mỏ đá: **25 mỏ**, trữ lượng khoảng 47,8 triệu m³, S= 222,2ha; cơ bản đáp ứng đủ về trữ lượng phục vụ cho dự án theo như đề nghị của Chủ đầu tư.

- Về kết quả chuẩn bị vật liệu thi công: Địa phương đã triển khai đáp ứng theo đề nghị của Chủ đầu tư, cụ thể:

+ **Về đất đắp nền đường:** Ban QLDA 2, 85 và các nhà thầu chỉ lập hồ sơ đề nghị khai thác **17 khu vực** mỏ đất, diện tích **169,88ha** với tổng trữ lượng là **13,439 triệu m³** cho 17 nhà thầu thi công. Kết quả cụ thể như sau:

Đến nay có **14 mỏ** được UBND tỉnh xác nhận đăng ký khai thác, với diện tích 128,6ha, tổng trữ lượng là **9,816 triệu m³** cho 14 nhà thầu. **03 khu** vực mỏ đã tổ chức kiểm tra và hướng dẫn nhà thầu hoàn thiện hồ sơ đăng ký khai thác, diện tích 41,28ha với trữ lượng **3,621 triệu m³**.

. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Còn lại **08 khu vực** mỏ (05 khu vực mỏ đã được UBND tỉnh xác nhận, 03 khu vực mỏ đã tổ chức kiểm tra hiện trường): Chủ đầu tư hiện đang lập hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng cho 05 khu vực mỏ, **còn lại 03 khu vực mỏ** các Chủ đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng rừng để trình HĐND tỉnh trong kỳ họp sắp đến.

. Công tác đền bù và triển khai khai thác đất đắp: Hiện nay, Ban QLDA 2, 85 và nhà thầu đang triển khai khai thác 02 khu vực mỏ để đắp cho công trình và 02 khu vực mỏ đã hoàn thành công tác bồi thường cho các hộ dân nhưng chưa khai thác được do nhà thầu chưa thi công đường công vụ để vận chuyển.

+ **Về cát xây dựng:** Có **02 khu vực mỏ** được UBND tỉnh xác nhận đăng ký khai thác, diện tích **11,467ha** với trữ lượng là **255,862 nghìn m³** cho 02 nhà thầu; còn **03 khu** vực mỏ đã tổ chức kiểm tra và hướng dẫn nhà thầu hoàn thiện hồ sơ đăng ký khai thác, diện tích **46,69ha** với tổng trữ lượng **1,094 triệu m³**.

+ **Về đá làm vật liệu xây dựng:** Chủ đầu tư và nhà thầu chưa đề nghị.

h. Về đổ thải vật liệu không thích hợp

- Công tác phối hợp của các sở, ngành và địa phương về đổ thải: đã chấp thuận và giới thiệu cho Chủ đầu tư **31** vị trí đổ thải, có diện tích khoảng **S = 88,25ha**, trữ lượng khoảng **42,6 triệu m³** đáp ứng nhu cầu đổ thải. Công tác hỗ trợ, bồi thường để thực hiện việc đổ thải do Chủ đầu tư và đơn vị thi công tổ chức thực hiện, UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp, hỗ trợ.

- Kết quả thực hiện chuẩn bị đổ thải: Địa phương đã triển khai đáp ứng theo đề nghị của Chủ đầu tư, cụ thể:

+ Đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn: Đã thực hiện thủ tục để đổ thải **04 vị trí**, diện tích 12,2ha, trữ lượng **1,418 triệu m³**.

+ Đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn: Đã và đang thực hiện thủ tục để đổ thải **11 vị trí**, diện tích 21,55ha, trữ lượng **1,566 triệu m³**.

+ Đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh: Đã và đang thực hiện thủ tục để đổ thải **05 vị trí**, diện tích 14,94ha, trữ lượng **1,37 triệu m³**.

i. Tình hình vốn cấp và kế hoạch chi trả kinh phí bồi thường GPMB

- Tổng vốn Bộ GTVT đã cấp cho các địa phương là: **4.733 tỷ đồng**, đạt **95,5%** so với kinh phí được phê duyệt (**4.953,56 tỷ đồng**) và đạt **81,5%** so với nhu cầu thực tế (**5.809 tỷ đồng**).

- Kết quả giải ngân đến hiện nay: Đã thực hiện giải ngân được **3.562,4 tỷ đồng**, đạt **75,3%** vốn cấp, với diện tích **913,52/958,88 ha** tuyến chính, đạt **95,3%** mặt bằng tuyến chính.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

3. Khó khăn, vướng mắc

- Theo các Quyết định phê duyệt của Bộ GTVT chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư qua địa bàn tỉnh Bình Định là **4.953 tỷ đồng**. Tuy nhiên, sau khi tiếp nhận hồ sơ cọc mốc, phạm vi GPMB của Ban QLDA2, 85, địa phương kiểm tra, rà soát với tổng kinh phí thực hiện khoảng **5.809 tỷ đồng** (*cao hơn 856 tỷ đồng so với kinh phí đã được Bộ GTVT phê duyệt*). UBND tỉnh đã có Văn bản kiến nghị Bộ Giao thông vận tải điều chỉnh dự án để bổ sung thêm kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư còn thiếu là **856 tỷ đồng**.

- UBND tỉnh đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị bổ sung diện tích đất rừng và đất trồng lúa (*từ 02 vụ trở lên*) cần chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh, thay đổi so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 409,58 ha (*tăng 78,09 ha*).

+ Đất rừng phòng hộ 37,96 ha (*tăng 5,36 ha*).

+ Đất trồng rừng sản xuất 612,86 ha (*tăng 131,52 ha*).

- UBND tỉnh đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề nghị cho phép sử dụng diện tích đất lúa, đất rừng phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định được tính riêng, không tính vào chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Việc trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phải thực hiện các thủ tục chờ xác định được vị trí quỹ đất trồng rừng thay thế ở Tỉnh khác thì Bộ Nông nghiệp và PTNT mới có văn bản giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam tạm thu tiền trồng rừng thay thế, từ đó các chủ dự án mới được nộp tiền và UBND tỉnh có cơ sở ban hành Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng, do đó gây kéo dài thời gian ảnh hưởng tiến độ giải phóng mặt bằng (*Diện tích đất trồng rừng thay thế phục vụ thi công tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam qua địa bàn tỉnh cần bố trí thêm khoảng: 202,87ha*).

- Hiện nay, các địa phương không có cơ sở thực hiện **phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư** hoặc **cấp phép xây dựng** cho người dân tiến hành xây dựng lại nhà cửa đối với các hộ bị giải tỏa một phần thửa đất ở, nhà ở và có phần diện tích còn lại của thửa đất ở nằm ngoài phạm vi mốc giải phóng mặt bằng nhưng thuộc phạm vi hành lang an toàn đường cao tốc theo quy định từ cọc mốc GPMB trở ra mỗi bên từ 17 - 20m; UBND tỉnh đã có văn bản kiến nghị Bộ Giao thông vận tải cho chủ trương để thực hiện (*thu hồi đất hoặc cho phép hộ dân xây dựng nhà ở*).

- Hiện nay, về trữ lượng vật liệu Cát xây dựng trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ dự Đường bộ cao tốc Bắc - Nam. Tuy nhiên, về trữ lượng Cát được cấp phép hiện tại không đủ, do đó, UBND tỉnh đã có Văn bản kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép UBND các tỉnh khu vực miền Trung được phép quyết định nâng công suất không quá 50% công suất ghi trong giấy

phép khai thác cát, sỏi lòng sông mà không phải lập lại dự án đầu tư điều chỉnh, báo cáo ĐTM (theo Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 19/10/2022 chỉ áp dụng cho các mỏ cát, sỏi lòng sông thuộc đồng bằng sông Cửu Long và Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021 không áp dụng đối với cát, sỏi lòng sông, cửa biển).

- Đối với phần diện tích **đất nông nghiệp còn lại lớn hơn 200m²** nhưng không đủ điều kiện sản xuất (tổng số hộ là 216 hộ, với diện tích đề nghị thu hồi là 9,48ha, kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 57,411 tỷ đồng), thì được thu hồi và bồi thường hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh. Tuy nhiên, phải có ý kiến thống nhất của Bộ Giao thông vận tải, do vậy UBND tỉnh đã có Văn bản kiến nghị Bộ Giao thông vận tải.

- Chủ đầu tư chậm bàn giao hồ sơ, cọc mốc giới bãi thải, một số mỏ vật liệu, trạm dừng nghỉ và phạm vi chiếm dụng đất rừng tuyến chính cao tốc phát sinh (kể cả điều chỉnh, bổ sung cục bộ hướng tuyến) phải chuyển mục đích làm kéo dài thời gian rà soát, tổng hợp của địa phương đề trình HĐND tỉnh chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Hiện nay, Chủ đầu tư đang thực hiện điều chỉnh phạm vi mốc GPMB trên địa bàn các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát và thành phố Quy Nhơn và tiến hành bàn giao bổ sung cho các địa phương trong tháng 8/2023. Sau khi tiếp nhận, các địa phương phải triển khai thực hiện các bước đo đạc, kiểm đếm, xác nhận nguồn gốc đất đai, phê duyệt phương án, . . . làm ảnh hưởng kéo dài thời gian thực hiện công tác bồi thường, GPMB.

- Trên cơ sở đề nghị của Ban QLDA2, 85 UBND tỉnh đã giới thiệu cho Chủ đầu tư 20 mỏ đất đắp, đáp ứng trữ lượng để xây dựng tuyến đường cao tốc và đã được Bộ GTVT phê duyệt hồ sơ mỏ vật liệu, Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đánh giá tác động môi trường; tuy nhiên, Chủ đầu tư và nhà thầu thi công đề xuất 03 khu vực mỏ ngoài hồ sơ phê duyệt nêu trên, đồng thời các khu vực mỏ không được tỉnh quy hoạch **sử dụng khoáng sản** làm vật liệu xây dựng nên làm chậm công tác xác nhận đăng ký khai thác.

- Hiện nay, Ban QLDA 85 bàn giao cọc mốc GPMB bổ sung ngoài thực địa, đã ảnh hưởng đến đất ở, nhà ở của 11 hộ dân thuộc thôn An Hậu, xã Ân Phong và phải bố trí tái định cư cho các hộ này; do đó, để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng, địa phương phải triển khai lập quy hoạch bổ sung xây dựng Khu tái định cư Đội 5, thôn An Hậu, xã Ân Phong dự kiến quy mô 0,58ha gồm 39 lô đất tái định cư làm chậm công tác bố trí tái định cư cho hộ dân.

4. Nội dung kiến nghị

Đến nay, các địa phương đã có nhiều nỗ lực phấn đấu thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư dự án, hoàn thành được khối lượng công việc rất lớn, phần khối lượng còn lại không nhiều nhưng có tính chất phức tạp. Do vậy, để đảm bảo công tác giải phóng mặt bằng đáp ứng yêu cầu tiến độ thi công dự án, UBND tỉnh kính đề nghị Thường trực Tỉnh uỷ xem xét chỉ đạo Thường trực các huyện uỷ, thị uỷ, thành uỷ có tuyến cao tốc đi qua tăng cường công tác chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên

quan của địa phương tập trung triển khai hiệu quả nhằm đẩy nhanh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư dự án.

UBND tỉnh kính báo cáo Thường trực Tỉnh uỷ xem xét, chỉ đạo thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Huyện uỷ các huyện: HA, PM, PC, TS, TP;
- Thị uỷ các thị xã: AN, HN;
- Thành uỷ Quy Nhơn;
- Các Sở: GTVT, TNMT, XD;
- UBND các huyện: HA, PM, PC, TS, TP;
- UBND các thị xã: AN, HN;
- UBND thành phố Quy Nhơn;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TCT của CT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K19.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG GPMB VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /9/2023 của UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Đã xác nhận nguồn gốc tuyển chính bị ảnh hưởng (hộ)	Phê duyệt phương án bồi thường, GPMB					Bàn giao mặt bằng, chiều dài tuyến chính cho Chủ đầu tư				Di dời mô mã trên tuyến chính		Di dời hạ tầng kỹ thuật (%)	Vốn và giải ngân					Tái định cư				
			Tổng số đợt	Số hộ, tổ chức trên tuyến chính đã phê duyệt	Diện tích tuyến chính đã phê duyệt (ha)	Tỷ lệ mặt bằng tuyến chính (%)	Kinh phí đã phê duyệt (tỷ đồng)	Diện tích đã bàn giao (ha)	Tỷ lệ mặt bằng (%)	Chiều dài đã bàn giao (Km)	Tỷ lệ chiều dài (%)	Số ngôi mộ đã di dời	Tỷ lệ (%)		Kinh phí đã được cấp (tỷ đồng)	Đã chi trả (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Diện tích tuyến chính đã chi trả (ha)	Tỷ lệ diện tích tuyến chính đã chi trả	Số hộ phải bố trí tái định cư (hộ)	Số hộ đã giao đất (hộ)	Tỷ lệ đã giao đất TĐC (%)	Số hộ đã giao đất thực địa (hộ)	Tỷ lệ đã giao đất TĐC thực địa (%)
1	Hoài Nhơn	4.253	294	4.191	259,49	98,5%	1.157,49	250,60	95,2%	28,52	97,4%	1.306	100,0%	70,0%	1.430,5	1.027,7	71,8%	246,64	93,7%	163	147	90,2%	147	90,2%
2	Hoài Ân	1.323	49	1.323	163,95	100,0%	489,69	155,29	94,7%	18,40	94,8%	861	96,9%	60,0%	584,1	443,6	76,0%	155,06	94,6%	143	121	84,6%	121	84,6%
3	Phù Mỹ	1.597	51	1.597	124,30	100,0%	699,79	120,64	97,1%	18,61	96,3%	1.644	99,0%	60,0%	564,0	537,5	95,3%	120,64	97,1%	143	140	97,9%	140	97,9%
4	Phù Cát	677	41	677	74,48	100,0%	353,20	73,28	98,4%	9,10	98,7%	413	98,8%	90,0%	358,3	270,0	75,4%	73,28	98,4%	71	71	100,0%	71	100,0%
5	Tây Sơn	1.296	31	1.296	84,57	100,0%	416,38	83,97	99,3%	10,65	99,1%	989	100,0%	70,0%	423,7	300,9	71,0%	83,97	99,3%	77	75	97,4%	71	92,2%
6	An Nhơn	1.305	132	1.305	107,68	100,0%	555,60	103,04	95,7%	12,14	96,9%	772	100,0%	82,0%	607,2	410,2	67,6%	103,19	95,8%	110	110	100,0%	94	85,5%
7	Tuy Phước	1.060	48	1.060	79,36	100,0%	457,54	76,42	96,3%	9,65	95,2%	741	99,5%	95,0%	326,2	310,5	95,2%	76,42	96,3%	122	110	90,2%	110	90,2%
8	Quy Nhơn	180	40	180	61,20	100,0%	284,55	55,52	90,7%	6,00	88,9%	60	100,0%	50,0%	176,7	143,0	80,9%	54,32	88,8%	51	51	100,0%	35	68,6%
	Ban GPMB tỉnh													88,0%	262,3	119,0	45,4%							
Tổng cộng		11.691	686	11.629	955,03	99,6%	4.414,24	918,76	97,2%	113,07	96,3%	6.786	99,2%		4.733,0	3.562,4	75,3%	913,52	95,3%	880	825	93,8%	789	89,7%

PHỤ LỤC 2
CÔNG TÁC KIỂM KÊ, XÁC NHẬN NGUỒN GỐC ĐẤT ĐAI, PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG GPMB
(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /9/2023 của UBND tỉnh)

		Đã thực hiện kiểm kê tuyến chính		Phê duyệt phương án bồi thường, GPMB					Số ngôi mộ trên tuyến chính bị ảnh hưởng phải di dời	Di dời mồ mả trên tuyến chính		Di dời hạ tầng kỹ thuật	
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Tổng số đợt	Số hộ, tổ chức trên tuyến chính	Diện tích tuyến chính đã phê duyệt (ha)	Tỷ lệ mặt bằng tuyến chính (%)	Kinh phí (tỷ đồng)		Số ngôi mộ đã di dời	Tỷ lệ (%)		
1	Hoài Nhơn	4.253	100	294	4.191	259,49	98,5%	1.157,49	1.306	1.306	100,0%	70,0%	
2	Hoài Ân	1.323	100	49	1.323	163,95	100,0%	489,69	889	861	96,9%	60,0%	Đã phê duyệt toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc các hộ bị giải tỏa trắng
3	Phù Mỹ	1.597	100	51	1.597	124,30	100,0%	699,79	1.661	1.644	99,0%	60,0%	Đã phê duyệt toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc bị ảnh hưởng của các hộ bị giải tỏa trắng
4	Phù Cát	677	100	41	677	74,48	100,0%	353,20	413	413	100,0%	90,0%	Đã phê duyệt toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc bị ảnh hưởng của các hộ bị giải tỏa trắng
5	Tây Sơn	1.296	101	31	1.296	84,57	100,0%	416,38	989	989	100,0%	70,0%	Đã phê duyệt toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc bị ảnh hưởng của các hộ bị giải tỏa trắng
6	An Nhơn	1.305	100	132	1.305	107,68	100,0%	555,60	772	772	100,0%	82,0%	Đã phê duyệt toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc bị ảnh hưởng của các hộ bị giải tỏa trắng
7	Tuy Phước	1.060	100	48	1.060	79,36	100,0%	457,54	745	741	99,5%	95,0%	Đã phê duyệt toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc bị ảnh hưởng của các hộ bị giải tỏa trắng
8	Quy Nhơn	180	100	40	180	61,20	100,0%	284,55	60	60	100,0%	50,0%	Đã phê duyệt toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc bị ảnh hưởng của các hộ bị giải tỏa trắng
9	Ban GPMB tỉnh											88,0%	
Tổng cộng		11.691	100	686	11.629	955,03	99,6%	4.414,24	6.835	6.786	99,3%		

PHỤ LỤC 3
TỔNG HỢP CÔNG TÁC BÀN GIAO MẶT BẰNG TUYẾN CHÍNH CHO CHỦ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /9/2023 của UBND tỉnh)

TT	Địa phương	Quy mô ảnh hưởng		Tính đến thời điểm hiện nay				Ghi chú
		Diện tích tuyến chính bị ảnh hưởng (ha)	Chiều dài tuyến chính bị ảnh hưởng (Km)	Diện tích đã bàn giao (ha)	Tỷ lệ mặt bằng tuyến chính (%)	Chiều dài đã bàn giao (Km)	Tỷ lệ chiều dài tuyến chính bàn giao (%)	
I	Quảng Ngãi-Hoài Nhơn	251,00	27,70	238,70	95,1%	27,01	97,5%	
1	Hoài Nhơn	251,00	27,70	238,70	95,1%	27,010	97,5%	
2	Ban GPMB tỉnh							
II	Hoài Nhơn-Quy Nhơn	544,14	70,10	528,33	97,1%	67,96	96,9%	
1	Hoài Nhơn	12,33	1,57	11,90	96,5%	1,510	96,2%	
2	Hoài Ân	163,96	19,40	155,29	94,7%	18,400	94,8%	Mới tăng thêm 4,88ha
3	Phù Mỹ	124,30	19,33	120,64	97,1%	18,610	96,3%	
4	Phù Cát	74,48	9,22	73,28	98,4%	9,100	98,8%	Bàn giao 1Km đường dẫn
5	Tây Sơn	84,57	10,75	83,97	99,3%	10,650	99,1%	
6	An Nhơn	84,50	9,83	83,25	98,5%	9,690	98,6%	Bao gồm 0,45ha mới bàn giao bổ sung
7	Ban GPMB tỉnh							
III	Quy Nhơn-Chí Thạnh	163,74	19,58	151,73	92,7%	18,10	92,4%	
1	An Nhơn	23,18	2,70	19,79	85,4%	2,450	90,7%	Bao gồm 0,55ha mới bàn giao bổ sung
2	Tuy Phước	79,36	10,14	76,42	96,3%	9,65	95,2%	Giao 0,7km/0,88km đường dẫn
3	Quy Nhơn	61,20	6,74	55,52	90,7%	5,995	88,9%	Giao 815m đường hoàn trả
4	Ban GPMB tỉnh							
Tổng cộng (I)+(II)+(III)		958,88	117,38	918,76	95,8%	113,07	96,3%	

PHỤ LỤC 4
QUY MÔ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ
(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /9/2023 của UBND tỉnh)

TT	Địa phương	Số ngôi nhà bị giải tỏa trắng	Xây dựng Khu tái định cư			Khối lượng đã thực hiện	Số lô đất phải bố trí tái định cư (lô)	Số hộ phải bố trí tái định cư (hộ)	Đã Quyết định giao đất tái định cư		Đã giao đất tái định cư thực địa	
			Diện tích (ha)	Số lô	TMĐT (tỷ)				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Hoài Nhơn	241	18,440	476	256,355		207	163	147	90,2%	147	90,2%
1.1	Khu TĐC số 1 thôn An Hội, Hoài Sơn		1,570	44	12,368	96%						
1.2	Khu TĐC số 2 thôn Hy Văn, Hoài Sơn		1,570	43	17,379	96%						
1.3	Khu TĐC số 3 thôn Thành Sơn, Hoài Châu		0,220	8	2,439	96%						
1.4	Khu TĐC số 4 thôn Tân An, Hoài Châu		0,480	14	3,778	96%						
1.5	Khu TĐC số 5 thôn Mỹ Bình 2, Hoài Phú		3,000	76	31,327	96%						
1.6	Khu TĐC số 6 thôn Lương Thọ 2, Hoài Phú		2,270	63	29,6	96%						
1.7	Khu TĐC số 7 K. phố Tấn Thạnh 1, H. Hào		3,600	90	74,916	96%						
1.8	Khu TĐC số 8 KP Ngọc Sơn Bắc, H. Thanh Tây		1,500	32	19,452	96%						
1.9	Khu TĐC số 9 K. phố Giao Hội 2, H. Tân		1,570	43	19,2	96%						
1.10	Khu TĐC số 10 K. phố Đệ Đức 1, H. Tân		0,910	20	14,927	96%						
1.11	Khu TĐC số 11 KP Đệ Đức 1, Cây Trôi, H. Tân		0,850	22	14,859	96%						
1.12	Khu TĐC số 12 KP Lại Khánh Tây, H. Đức		0,900	21	16,11	96%						
2	Hoài Ân	141	7,403	306	45,240		197	143	121	84,6%	121	84,6%
2.1	Khu TĐC Đội 8, thôn Long Mỹ, Ân Mỹ		0,977	34	6,200	100%						
2.2	Khu TĐC Đồng Xe Tư, thôn Hội An, Ân Thạnh		1,073	53	6,000	100%						

2.3	Khu TĐC xã Rộc Sáu, thôn Thế Thạnh 1, A. Thạnh		0,718	26	5,840	95%						
2.4	Khu TĐC Đồng Xe Thu, thôn Thế Thạnh 2, A. Thạnh		0,165	11		100%						
2.5	Khu TĐC Đồng Cây Thị, thôn Thế Thạnh 1, A. Thạnh		2,226	91	13,500	100%						
2.6	Khu TĐC Đội 5, thôn An Hậu, Ân Phong		0,585	39	2,240	100%						
2.7	Khu TĐC thôn Vĩnh Viễn		0,796	21	5,800	95%						
2.8	Khu TĐC Sư đoàn 3 Sao Vàng		0,863	31	5,660	100%						
3	Phù Mỹ	139	9,590	168	66,640		143	143	140	97,9%	140	97,9%
3.1	Khu TĐC thôn Thạnh An, Mỹ Hiệp		2,220	32	14,283	98%						
3.2	Khu TĐC thôn Đại Thuận, Mỹ Hiệp		2,000	44	13,718	98%						
3.3	Khu TĐC thôn An Lạc 2, Mỹ Hòa		2,260	22	14,776	98%						
3.4	Khu TĐC thôn Phước Thọ, Mỹ Hòa		2,300	48	14,868	98%						
3.5	Khu TĐC thôn Trung Hội, Mỹ Trinh		0,810	22	8,995	95%						
4	Phù Cát	68	7,510	142	74,447		71	71	71	100,0%	71	100,0%
4.1	Khu TĐC thôn Tân Xuân, Cát Hanh		1,507	34	16,894	100%						
4.2	Khu TĐC thôn Khánh Phước, Cát Hanh		0,502	13	5,002	100%						
4.3	Khu TĐC thôn Mỹ Hóa, Cát Hanh		2,061	39	17,125	100%						
4.4	Khu TĐC thôn Hòa Đại, Cát Hiệp		2,200	36	20,44	100%						
4.5	Khu TĐC thôn Hội Vân, Cát Hiệp		1,240	20	14,986	100%						
5	Tây Sơn	77	5,950	131	54,617		81	77	75	97,4%	71	92,2%
5.1	Khu TĐC xã Bình Thuận		1,890	33	14,432	99%						
5.2	Khu TĐC xã Tây Vinh		4,060	98	40,185	97%						
6	An Nhơn	70	4,572	137	71,519		142	110	110	100,0%	94	85,5%
6.1	Khu tái định cư xã Nhơn Phúc		2,440	71	33,99	97%						
6.2	Khu tái định cư phường Nhơn Hòa		2,132	66	37,529	95%						

7	Tuy Phước	97	11,890	309	124,848		122	122	110	90,2%	110	90,2%
7.1	Khu TĐC xóm 3, thôn Bình An 1, Phước Thành		1,960	44	12,659	98%						
7.2	Khu TĐC xóm 1, thôn Bình An 2, Phước Thành		2,000	65	11,322	98%						
7.3	Khu TĐC xóm 1, thôn Cảnh An, Phước Thành		2,900	55	22,065	98%						
7.4	Khu TĐC xóm 1, thôn An Sơn 1, Phước An		5,030	145	46,655	98%						
8	Quy Nhơn	51	3,740	98	49,519		51	51	51	100,0%	35	68,6%
	Khu TĐC phường Bùi Thị Xuân	51	3,740	98	49,519	50%						
Tổng cộng		884	69,095	1.767	743,185		1.014	880	825	93,8%	789	89,7%

PHỤ LỤC 5
TỔNG HỢP NHU CẦU, KẾ HOẠCH VÀ GIẢI NGÂN VỐN
(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /9/2023 của UBND tỉnh)

TT	Địa phương	Nhu cầu vốn thực hiện bồi thường GPMB (tỷ đồng)	Kinh phí bồi thường GPMB và tái định cư được Bộ GTVT phê duyệt (tỷ đồng)	LŨY KẾ ĐẾN HIỆN NAY (GỒM 02 NĂM)			Đã chi trả tính đến hiện nay 07/9/2023				Ghi chú
				Tổng kinh phí 2 năm	Tỷ lệ so với nhu cầu vốn (%)	Tỷ lệ so với kinh phí được phê duyệt (%)	Diện tích tuyến chính đã chi trả (ha)	Tỷ lệ mặt bằng tuyến chính đã chi trả (%)	Tổng kinh phí giải ngân (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân theo vốn cấp (%)	
I	QUẢNG NGÃI - HOÀI NHƠN	1.253,893	1.621,700	1.398,315	111,5%	86,2%	234,810	93,5%	966,270	69,1%	
1	Hoài Nhơn	1.208,707	1.558,790	1.335,405	110,5%	85,7%	234,81	93,5%	953,316	71,4%	
2	Ban GPMB tỉnh	45,186	62,910	62,910	139,2%	100,0%			12,954	20,6%	
II	HOÀI NHƠN-QUY NHƠN	3.526,504	2.596,480	2.639,283	74,8%	101,6%	528,180	97,1%	2.053,265	77,8%	
1	Hoài Nhơn	95,121	52,348	95,121	100,0%	181,7%	11,83	95,9%	74,387	78,2%	
2	Hoài Ân	978,877	639,068	584,068	59,7%	91,4%	155,06	94,6%	443,604	76,0%	
3	Phù Mỹ	768,586	463,573	564,031	73,4%	121,7%	120,64	97,1%	537,462	95,3%	
4	Phù Cát	388,289	358,259	358,289	92,3%	100,0%	73,28	98,4%	270,000	75,4%	
5	Tây Sơn	538,626	423,655	423,655	78,7%	100,0%	83,97	99,3%	300,927	71,0%	
6	An Nhơn	566,193	586,651	541,193	95,6%	92,3%	83,40	98,7%	374,000	69,1%	
7	Ban GPMB tỉnh	190,812	72,926	72,926	38,2%	100,0%			52,885	72,5%	
III	QUY NHƠN-CHÍ THẠNH	1.028,668	735,383	695,384	67,6%	94,6%	150,530	91,9%	542,907	78,1%	
1	An Nhơn	78,012	126,922	66,028	84,6%	52,0%	19,79	85,4%	36,200	54,8%	Bao gồm 1,45 ha đất của C.ty Hồng Hà chưa nhận tiền nhưng đã giao mặt bằng thi công

TT	Địa phương	Nhu cầu vốn thực hiện bồi thường GPMB (tỷ đồng)	Kinh phí bồi thường GPMB và tái định cư được Bộ GTVT phê duyệt (tỷ đồng)	LŨY KẾ ĐẾN HIỆN NAY (GỒM 02 NĂM)			Đã chi trả tính đến hiện nay 07/9/2023				Ghi chú
				Tổng kinh phí 2 năm	Tỷ lệ so với nhu cầu vốn (%)	Tỷ lệ so với kinh phí được phê duyệt (%)	Diện tích tuyến chính đã chi trả (ha)	Tỷ lệ mặt bằng tuyến chính đã chi trả (%)	Tổng kinh phí giải ngân (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân theo vốn cấp (%)	
2	Tuy Phước	471,073	326,226	326,226	69,3%	100,0%	76,42	96,3%	310,542	95,2%	
3	Quy Nhơn	300,000	216,676	176,677	58,9%	81,5%	54,32	88,8%	142,990	80,9%	
4	Ban GPMB tỉnh	179,583	65,559	126,453	70,4%	192,9%			53,175	42,1%	
Tổng cộng (I)+(II)+(III)		5.809,065	4.953,563	4.732,982	81,5%	95,5%	913,520	95,3%	3.562,442	75,3%	

PHỤ LỤC 6
CÁC MỎ VẬT LIỆU PHỤC VỤ DỰ ÁN
(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /9/2023 của UBND tỉnh)

TT	Mỏ vật liệu				Đã được UBND tỉnh xác nhận			Chuyển MĐSDR		Mỏ đang được nhà thầu khai thác	Ghi chú
	Tên nhà thầu	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Văn bản	Diện tích tại bản xác nhận (ha)	Trữ lượng tại bản xác nhận (m3)	Chủ trương tại NQ số 34/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	Hồ sơ chuyển MĐSDR		
A. ĐẤT ĐÁP (I+II+III)			169,88	13.439.500		128,60	9.818.240				
I. Đoạn tuyến Quảng Ngãi - Hoài Nhơn			27,34	3.849.656		27,34	3.849.656				
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	mỏ đất TDHN19, phường Hoài Thanh Tây và Hoài Hảo, thị xã Hoài Nhơn	15,04	2.444.444	Số 3850/XN-UBND ngày 13/6/2023	15,04	2.444.444	Đã có		Đang khai thác	
2	Công ty Cổ phần Trường Long	mỏ đất TDHN26, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	12,30	1.405.212	Số 4454/XN-UBND ngày 03/7/2023	12,30	1.405.212	Đã có			Đang tiến hành thỏa thuận đền bù
II. Đoạn tuyến Hoài Nhơn-Quy Nhơn			118,94	8.365.195		77,66	4.743.935				
3	Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải	mỏ đất TDPM26, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	10,38	730.600	Số 2674/XN-UBND ngày 28/4/2023	10,38	730.600	Đã có		Đang khai thác	
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thịnh	mỏ đất TDTS27, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	19,91	1.350.000	Số 4172/XN-UBND ngày 22/6/2023	19,91	1.350.000	Đã có			
5	Công ty Cổ phần 471	mỏ đất TDTS27, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	4,08	263.169	Số 4230/XN-UBND ngày 23/6/2023	4,08	263.169	Đã có			
6	Công ty TNHH Nhật Minh	mỏ đất 174A, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	5,34	206.607	Số 4461/XN-UBND ngày 03/7/2023	5,34	206.607	Đã có			
7	Công ty CP Tập đoàn Phúc Lộc	mỏ đất TDTS23 xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	5,70	304.413	Số 4811/XN-UBND ngày 11/7/2023	5,70	304.413		Đã gửi hồ sơ cho Sở NN&PTNT		
8	Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 8-CTC	mỏ đất TDTS27, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	8,83	721.191	Số 4861/XN-UBND ngày 13/7/2023	8,83	721.191		Đã gửi hồ sơ cho Sở NN&PTNT		
9	Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	mỏ đất TDHN30 tại Gò Bà Nông, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	4,50	475.459	Số 4915/XN-UBND ngày 14/7/2023	4,50	475.459		Đã gửi hồ sơ cho Sở NN&PTNT		
10	Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải	mỏ đất TDPM10, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	3,92	270.090	Số 5460/XN-UBND ngày 02/8/2023	3,92	270.090		Đã gửi hồ sơ cho Sở NN&PTNT		

11	Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải	mỏ đất TDPM26 (phần bổ sung mở rộng), xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	18,88	1.501.139						Công ty đang khảo sát trữ lượng do mỏ đất xin bổ sung quy hoạch và chưa có trong Hồ sơ khảo sát vật liệu
12	Công ty CP Đầu tư phát triển Đô thị và Khu công nghiệp	mỏ đất TDPC11, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	15,00	422.406	Số 5531/XN-UBND ngày 04/8/2023	15,00	422.406		Đã gửi hồ sơ cho Sở NN&PTNT	
13	Công ty CP Đầu tư phát triển Đô thị và Khu công nghiệp	mỏ đất TDPC12, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	8,50	420.121						Văn bản số 5046/UBND-KT ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh đồng ý chủ trương
14	Công ty CP tập đoàn Phúc Lộc	mỏ đất TDTS23-mở rộng, xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	13,90	1.700.000						Đã khảo sát trữ lượng
III. Đoạn tuyến Quy Nhơn – Chí Thạnh			23,60	1.224.649		23,60	1.224.649			
15	Tổng Công ty xây dựng số 1 – CTCP	mỏ đất TDVC07, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	10,00	500.000	Số 3763/XN-UBND ngày 09/6/2023	10,00	500.000	Đã có		Đủ điều kiện khai thác (vướng đường vận chuyển)
16	Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	mỏ đất TDVC07, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	11,00	599.649	Số 4067/XN-UBND ngày 09/6/2023	11,00	599.649	Đã có		Đủ điều kiện khai thác (vướng đường vận chuyển)
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình Tây An	mỏ đất TDTS27, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	2,60	125.000	Số 4409/XN-UBND ngày 30/6/2023	2,60	125.000	Đã có		Đang thỏa thuận đền bù
B. CÁT XÂY DỰNG (I+II)			58,16	1.349.862		11,47	255.862			
I. Đoạn tuyến Quảng Ngãi – Hoài Nhơn			30,60	610.000		0,00	0			
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	mỏ cát sông An Lão, xã Ân Hảo Tây và xã Ân Hảo Đông, huyện Hoài Ân	5,90	110.000						Công ty đang hoàn thiện hồ sơ
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	mỏ cát 36D, sông An Lão, xã Ân Tín và Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	24,70	500.000						Đã tổ chức kiểm tra
II. Đoạn tuyến Hoài Nhơn – Quy Nhơn			27,56	739.862		11,47	255.862			
3	Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	Mỏ cát 31, xã Ân Hảo Tây và Ân Hảo Đông, huyện Hoài Ân	5,97	145.862	Số 4812/XN-UBND ngày 11/7/2023	5,97	145.862			
4	Công ty TNHH Nhật Minh	Mỏ cát sông Kôn, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	5,50	110.000	Số 5837/XN-UBND ngày 16/8/2023	5,50	110.000			
5	Công ty CP Tập đoàn Phúc Lộc	Mỏ cát sông Kôn, xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	16,09	484.000						Đã tổ chức kiểm tra